

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LÝ NHÂN
TỈNH HÀ NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2020/KDTM-ST
Ngày: 17-9-2020
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LÝ NHÂN - TỈNH HÀ NAM**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Thành Nam.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Kiệm.

2. Bà Lê Thị Thu Hiền.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Duy Thường - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lý Nhân - tỉnh Hà Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Việt Cường - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam, xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại sơ thẩm thụ lý số 02/2019/TLST-KDTM ngày 02 tháng 5 năm 2019 về “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2020/QĐXXST-KDTM ngày 27 tháng 5 năm 2019; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 01/2020/QĐST-KDTM ngày 26 tháng 6 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2020/QĐST-KDTM ngày 25 tháng 7 năm 2020 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 02/2020/QĐST-KDTM ngày 18 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng P (viết tắt là NHPT).

Địa chỉ: 25A, phố C, quận Đ, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đào Quang T - Tổng Giám đốc NHPT.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Đỗ Văn H - Phó Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng P Khu vực Nam Định - Hà Nam.

(Theo Giấy uỷ quyền số 1263/GUQ.NHPT-PC ngày 26/6/2018 của Tổng Giám đốc NHPT về việc uỷ quyền tham gia tố tụng tại Tòa án và Giấy uỷ quyền số 168/GUQ-NHPT.KVNĐHN ngày 05/5/2020 của Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng P Khu vực Nam Định - Hà Nam).

Địa chỉ chi nhánh: 151 đường B, phường N, thành phố N, tỉnh Nam Định.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Ngân hàng P:

1. Ông Nguyễn Văn C - Luật sư Công ty Luật TNHH Hà Nam, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Hà Nam.

2. Bà Lê Thị Thu H - Luật sư Công ty Luật TNHH Hà Nam, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Hà Nam.

Trụ sở: Số 226, đường L, phường L, thành phố P, tỉnh Hà Nam.

- *Bị đơn*: Công ty TNHH M.

Địa chỉ: Ngã tư N, xã N, huyện L, tỉnh Hà Nam.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị O - Thành viên hội đồng, Kế toán trưởng Công ty TNHH M.

Địa chỉ: Thôn 1, xã N, huyện L, tỉnh Hà Nam.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

+ Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Hà Nam.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Quốc H - Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Lập T - Phó Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự huyện B;

+ Công ty C.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Việt V - Tổng giám đốc Công ty C.

Địa chỉ: Đường L, khu Công nghiệp C, phường L, thành phố P, tỉnh Hà Nam.

Phiên tòa có mặt: Ông H, ông C, bà H, bà O, ông T; ông V (xin vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Ngân hàng P) ông Đỗ Văn H trình bày:

Công ty TNHH M vay vốn thực hiện các hợp đồng xuất khẩu thuộc đối tượng vay vốn tại Mục I Danh mục các dự án vay vốn tín dụng xuất khẩu ban hành kèm theo Nghị định số 151/2006/NĐ-CP ngày 20/12/2006 của Chính phủ về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

Các phương án sản xuất kinh doanh Công ty TNHH M đã được NHPT Chi nhánh Hà Nam (nay là NHPT Chi nhánh Khu vực Nam Định - Hà Nam) chấp thuận cho vay vốn tín dụng xuất khẩu và hai bên đã ký kết các hợp đồng tín dụng và các hợp đồng thế chấp tài sản, cụ thể như sau:

I. Hợp đồng vay vốn tín dụng xuất khẩu:

1. Hợp đồng tín dụng số 26/2011/HĐTDXK-NHPT-HNA ngày 29/7/2011.

+ Số tiền vay, đồng tiền vay và trả nợ trong quan hệ tín dụng:

+ Bên cho vay (NHPT) đồng ý cho Bên vay (Công ty TNHH M) vay số tiền tối đa là: 5.600.000.000 đồng (*Năm tỷ sáu trăm triệu đồng chẵn*).

+ Bên vay nhận tiền vay bằng đồng Việt Nam, nhận nợ và trả nợ gốc, lãi bằng đồng Việt Nam.

+ Mục đích cho vay: Thực hiện phương án sản xuất kinh doanh mặt hàng nông sản xuất khẩu (dứa đóng lon) theo Hợp đồng xuất khẩu số MH-CT 1130 ngày 20/7/2011 ký giữa Công ty TNHH M và nhà nhập khẩu “DZ-Group” Ltd (Nga).

+ Thời hạn cho vay và thời hạn trả nợ:

+ Thời hạn cho vay: Tối đa 06 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng.

+ Thời hạn trả nợ gốc:

Lần 1: Chậm nhất ngày 22/11/2011: 1.200.000.000 đồng.

Lần 2: Chậm nhất ngày 20/12/2011: 2.200.000.000 đồng.

Lần 3: Chậm nhất ngày 18/01/2012: 2.200.000.000 đồng.

+ Số tiền lũy kế đã giải ngân: 5.600.000.000 đồng (*Năm tỷ sáu trăm triệu đồng chẵn*); lãi suất cho vay TDXK trong hạn: 11,4%/năm; lãi suất cho vay thỏa thuận trong hạn: 15%/năm; lãi suất phạt quá hạn (tính trên nợ gốc, lãi chậm trả) bằng 150% lãi vay trong hạn.

+ Tình hình giải ngân và thu nợ của hợp đồng:

+ Tổng số vốn thực tế đã giải ngân: 5.600.000.000 đồng.

+ Tổng số nợ (gốc, lãi) đã thu từ khi vay đến ngày 30/11/2018 là: 2.159.898.481 đồng (trong đó thu nợ gốc là: 1.550.552.628 đồng, thu nợ lãi là: 609.345.853 đồng).

+ Tổng dư nợ gốc đến ngày 30/11/2018 là: 4.049.447.372 (trong đó quá hạn 100%).

+ Lãi đến hạn trả nhưng chưa trả tính đến ngày 30/11/2018 là: 8.841.569.082 đồng.

2. Hợp đồng tín dụng số 31/2011/HĐTDXK-NHPT-HNA ngày 07/9/2011.

+ Số tiền vay, đồng tiền vay và trả nợ trong quan hệ tín dụng:

+ Bên cho vay đồng ý cho bên vay vay số tiền tối đa là: 5.000.000.000 đồng (*Năm tỷ đồng chẵn*).

+ Bên vay nhận tiền vay bằng đồng Việt Nam, nhận nợ và trả nợ gốc lãi bằng đồng Việt Nam.

+ Thời hạn cho vay và thời hạn trả nợ:

+ Thời hạn cho vay: Tối đa 07 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng.

+ Thời hạn trả nợ gốc:

Lần 1: Chậm nhất ngày 09/02/2012: 1.500.000.000 đồng.

Lần 2: Chậm nhất ngày 14/3/2012: 1.500.000.000 đồng.

Lần 3: Chậm nhất ngày 20/3/2012: 1.500.000.000 đồng.

Lần 4: Chậm nhất ngày 04/4/2012: 500.000.000 đồng.

+ Mục đích cho vay: Thực hiện phương án sản xuất kinh doanh mặt hàng nông sản xuất khẩu (rau quả đóng lon) theo hợp đồng xuất khẩu số 030V ngày 24/8/2011 ký giữa Công ty TNHH M và nhà nhập khẩu LLC “Prozapas” (Nga);

+ Số tiền lũy kế đã giải ngân: 5.000.000.000 đồng; lãi suất cho vay TDXK trong hạn: 11,4%/năm; lãi suất cho vay thỏa thuận trong hạn: 15%/năm; lãi suất phạt quá hạn (tính trên nợ gốc, lãi chậm trả) bằng 150% lãi vay trong hạn.

+ Tình hình giải ngân và thu nợ của hợp đồng:

+) Tổng số vốn thực tế đã giải ngân: 5.000.000.000 đồng.

+) Tổng số nợ (gốc, lãi) đã thu từ khi vay đến ngày 30/11/2018 là: 1.406.532.308 đồng (trong đó thu nợ gốc là: 997.852.259 đồng, thu nợ lãi là: 408.680.049 đồng).

+) Tổng dư nợ gốc đến ngày 30/11/2018 là: 4.002.147.741 đồng (trong đó quá hạn 100%).

+) Lãi đến hạn trả nhưng chưa trả tính đến ngày 30/11/2018 là: 7.015.349.117 đồng.

3. Hợp đồng tín dụng số 32/2011/HĐTDXK-NHPT-HNA ngày 07/9/2011.

+ Số tiền vay, đồng tiền vay và trả nợ trong quan hệ tín dụng:

+) Bên cho vay đồng ý cho bên vay vay số tiền tối đa là: 5.000.000.000 đồng (*Năm tỷ đồng chẵn*).

+) Bên vay nhận tiền vay bằng đồng Việt Nam, nhận nợ và trả nợ gốc, lãi bằng đồng Việt Nam.

+ Thời hạn cho vay và thời hạn trả nợ:

+) Thời hạn cho vay: Tối đa 07 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng.

+) Thời hạn trả nợ gốc:

Lần 1: Chậm nhất ngày 20/02/2012: 1.800.000.000 đồng.

Lần 2: Chậm nhất ngày 20/3/2012: 1.800.000.000 đồng.

Lần 3: Chậm nhất ngày 19/4/2012: 1.400.000.000 đồng.

+ Mục đích cho vay: Thực hiện phương án sản xuất kinh doanh mặt hàng nông sản xuất khẩu (rau quả đóng lọ) theo hợp đồng xuất khẩu số S-2011-MHC ngày 20/8/2011 ký giữa Công ty TNHH M và nhà nhập khẩu OOO “Lorey” (Nga);

+ Số tiền lũy kế đã giải ngân: 5.000.000.000 đồng; lãi suất cho vay TDXK trong hạn: 11,4%/năm; lãi suất cho vay thỏa thuận trong hạn: 15%/năm; lãi suất phạt quá hạn (tính trên nợ gốc, lãi chậm trả) bằng 150% lãi vay trong hạn.

- + Tình hình giải ngân và thu nợ của hợp đồng:
- + Tổng số vốn thực tế đã giải ngân: 5.000.000.000 đồng.
- + Tổng số nợ (gốc, lãi) đã thu từ khi vay đến ngày 30/11/2018 là: 353.149.898 đồng (trong đó thu nợ gốc là: 0 đồng, thu nợ lãi là: 353.149.898 đồng).
- + Tổng dư nợ gốc đến ngày 30/11/2018 là: 5.000.000.000 đồng (trong đó quá hạn 100%).
- + Lãi đến hạn trả nhưng chưa trả tính đến ngày 30/11/2018 là: 8.321.763.305 đồng.

4. Hợp đồng tín dụng số 33/2011/HĐTDXK-NHPT-HNA ngày 23/9/2011.

- + Số tiền vay, đồng tiền vay và trả nợ trong quan hệ tín dụng:
- + Bên cho vay đồng ý cho bên vay vay số tiền tối đa là: 4.200.000.000 đồng (*Bốn tỷ hai trăm triệu đồng chẵn*).
- + Bên vay nhận tiền vay bằng đồng Việt Nam, nhận nợ và trả nợ gốc, lãi bằng đồng Việt Nam.

+ Thời hạn cho vay và thời hạn trả nợ:

+ Thời hạn cho vay: Tối đa 6,5 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng.

+ Thời hạn trả nợ gốc:

* Lần 1: Chậm nhất ngày 10/02/2012: 1.100.000.000 đồng.

* Lần 2: Chậm nhất ngày 14/3/2012: 2.300.000.000 đồng.

* Lần 3: Chậm nhất ngày 10/4/2012: 800.000.000 đồng.

+ Mục đích cho vay: Thực hiện phương án sản xuất kinh doanh mặt hàng nông sản xuất khẩu (rau quả đóng lọ) theo hợp đồng xuất khẩu số 17 MH-AT ngày 14/9/2011 ký giữa Công ty TNHH M và nhà nhập khẩu OOO "A-TREIDING" (Nga);

+ Số tiền lũy kế đã giải ngân: 4.200.000.000 đồng.

+ Giải ngân lần 1: 2.400.000.000 đồng; lãi suất cho vay TDXK trong hạn: 11,4%/năm; lãi suất cho vay thỏa thuận trong hạn: 15%/năm; lãi suất phạt quá hạn (tính trên nợ gốc, lãi chậm trả) bằng 150% lãi vay trong hạn.

+ Giải ngân lần 2: 1.800.000.000 đồng, lãi suất cho vay TDXK trong hạn 15%/năm; lãi suất quá hạn 22,5%/năm.

+ Tình hình giải ngân và thu nợ của hợp đồng:

+ Tổng số vốn thực tế đã giải ngân: 4.200.000.000 đồng.

+ Tổng số nợ (gốc, lãi) đã thu từ khi vay đến ngày 30/11/2018 là: 334.660.964 đồng (trong đó thu nợ gốc là: 0 đồng, thu nợ lãi là: 334.660.964 đồng).

+ Tổng dư nợ gốc đến ngày 30/11/2018 là: 4.200.000.000 đồng (trong đó quá hạn 100%).

+ Lãi đến hạn trả nhưng chưa trả tính đến ngày 30/11/2018 là: 7.711.425.153 đồng.

5. Hợp đồng tín dụng số 34/2011/HĐTDXK-NHPT-HNA ngày 23/9/2011.

+ Số tiền vay, đồng tiền vay và trả nợ trong quan hệ tín dụng:

+ Bên cho vay đồng ý cho bên vay vay số tiền tối đa là: 6.200.000.000 đồng (*Sáu tỷ hai trăm triệu đồng chẵn*).

+ Bên vay nhận tiền vay bằng đồng Việt Nam, nhận nợ và trả nợ gốc, lãi bằng đồng Việt Nam.

+ Thời hạn cho vay và thời hạn trả nợ:

+ Thời hạn cho vay: Tối đa 06 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng.

+ Thời hạn trả nợ gốc:

Lần 1: Chậm nhất ngày 22/02/2012: 3.100.000.000 đồng.

Lần 2: Chậm nhất ngày 22/3/2012: 3.100.000.000 đồng.

+ Mục đích cho vay: Thực hiện phương án sản xuất kinh doanh mặt hàng nông sản xuất khẩu (rau quả đóng lọ) theo hợp đồng xuất khẩu số MHN 13 ngày 09/9/2011 ký giữa Công ty TNHH M và nhà nhập khẩu EUROVISION LLC (Nga);

+ Số tiền lũy kế đã giải ngân: 6.200.000.000 đồng;

+ Giải ngân lần 1: 3.450.000.000 đồng; lãi suất cho vay TDXK (tín dụng xuất khẩu) trong hạn: 11,4%/năm; lãi suất cho vay thỏa thuận trong hạn: 15%/năm; lãi suất phạt quá hạn (tính trên nợ gốc, lãi chậm trả) bằng 150% lãi vay trong hạn.

+ Giải ngân lần 2: 2.750.000.000 đồng; lãi suất cho vay TDXK trong hạn 15%/năm; lãi suất quá hạn 22,5%/năm.

+ Tình hình giải ngân và thu nợ của hợp đồng:

+ Tổng số vốn thực tế đã giải ngân: 6.200.000.000 đồng.

+ Tổng số nợ (gốc, lãi) đã thu từ khi vay đến ngày 30/11/2018 là: 497.321.566 đồng (trong đó thu nợ gốc là: 0 đồng, thu nợ lãi là: 497.321.566 đồng).

+ Tổng dư nợ gốc đến ngày 30/11/2018 là: 6.200.000.000 đồng (trong đó quá hạn 100%).

+ Lãi đến hạn trả nhưng chưa trả tính đến ngày 30/11/2018 là: 11.372.443.230 đồng.

6. Hợp đồng tín dụng số 35/2011/HĐTDXK-NHPT-HNA ngày 06/10/2011.

+ Số tiền vay, đồng tiền vay và trả nợ trong quan hệ tín dụng:

+ Bên cho vay đồng ý cho bên vay vay số tiền tối đa là: 6.300.000.000 đồng (*Sáu tỷ ba trăm triệu đồng chẵn*).

+ Bên vay nhận tiền vay bằng đồng Việt Nam, nhận nợ và trả nợ gốc, lãi bằng đồng Việt Nam.

+ Thời hạn cho vay và thời hạn trả nợ:

+ Thời hạn cho vay: Tối đa 6,5 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng.

+ Thời hạn trả nợ:

Lần 1: Chậm nhất ngày 20/02/2012: 2.200.000.000 đồng.

Lần 2: Chậm nhất ngày 20/3/2012: 1.500.000.000 đồng.

Lần 3: Chậm nhất ngày 24/4/2012: 2.600.000.000 đồng.

+ Mục đích cho vay: Thực hiện phương án sản xuất kinh doanh mặt hàng nông sản xuất khẩu (rau, quả đóng lọ) theo hợp đồng xuất khẩu số 0423 MHC-KS ngày 10/9/2011 ký giữa Công ty TNHH M vay nhà nhập khẩu “KONTINENT STORE” LLC (Nga);

+ Số tiền lũy kế đã giải ngân: 6.300.000.000 đồng; lãi suất cho vay TDXK trong hạn 15%/năm; lãi suất quá hạn 22,5%/năm.

+ Tình hình giải ngân và thu nợ của hợp đồng:

+ Tổng số vốn thực tế đã giải ngân: 6.300.000.000 đồng.

+ Tổng số nợ (gốc, lãi) đã thu từ khi vay đến ngày 30/11/2018 là: 445.657.526 đồng (trong đó thu nợ gốc là: 0 đồng, thu nợ lãi là: 445.657.526 đồng).

+ Tổng dư nợ gốc đến ngày 30/11/2018 là: 6.300.000.000 đồng (trong đó quá hạn 100%).

+ Lãi đến hạn trả nhưng chưa trả tính đến ngày 30/11/2018 là: 13.182.072.541 đồng.

7. Hợp đồng tín dụng số 37/2011/HĐTDXK-NHPT-HNA ngày 14/12/2011.

+ Số tiền vay, đồng tiền vay và trả nợ trong quan hệ tín dụng:

+ Bên cho vay đồng ý cho bên vay vay số tiền tối đa là: 5.500.000.000 đồng (*Năm tỷ năm trăm triệu đồng chẵn*).

+ Bên vay nhận tiền vay bằng đồng Việt Nam, nhận nợ và trả nợ gốc, lãi bằng đồng Việt Nam.

+ Thời hạn cho vay và thời hạn trả nợ:

+ Thời hạn cho vay: Tối đa 07 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng.

+ Thời hạn trả nợ gốc:

Lần 1: Chậm nhất ngày 15/5/2012: 1.800.000.000 đồng.

Lần 2: Chậm nhất ngày 20/6/2012: 1.800.000.000 đồng.

Lần 3: Chậm nhất ngày 05/7/2012: 1.900.000.000 đồng.

+ Mục đích cho vay: Thực hiện phương án sản xuất kinh doanh mặt hàng nông sản xuất khẩu (rau quả đóng lọ) theo hợp đồng xuất khẩu số 591-11/SD ngày 04/11/2011 ký giữa Công ty TNHH M và nhà nhập khẩu OOO Agrovkus Company (Nga);

+ Số tiền lũy kế đã giải ngân: 4.100.000.000 đồng; lãi suất cho vay TDXK trong hạn 15%/năm; lãi suất quá hạn 22,5%/năm.

+ Tình hình giải ngân và thu nợ của hợp đồng:

+) Tổng số vốn thực tế đã giải ngân: 4.100.000.000 đồng.

+) Tổng số nợ (gốc, lãi) đã thu từ khi vay đến ngày 30/11/2018 là: 3.483.617.552 đồng (trong đó thu nợ gốc là: 3.269.600.000 đồng, thu nợ lãi là: 214.017.552 đồng).

+) Tổng dư nợ gốc đến 30/11/2018 là: 830.400.000 đồng (trong đó quá hạn 100%).

+) Lãi đến hạn trả nhưng chưa trả tính đến ngày 30/11/2018 là: 6.735.256.353 đồng.

8. Hợp đồng tín dụng số 27/2010/HĐTDXK-NHPT-PC ngày 24/11/2010.

+ Số tiền vay, đồng tiền vay và trả nợ trong quan hệ tín dụng:

+) Bên cho vay đồng ý cho bên vay vay số tiền tối đa là: 6.900.000.000 đồng (Sáu tỷ chín trăm triệu đồng chẵn).

+) Bên vay nhận tiền vay bằng đồng Việt Nam, nhận nợ và trả nợ gốc, lãi bằng đồng Việt Nam.

+ Thời hạn cho vay và thời hạn trả nợ:

+) Thời hạn cho vay: Tối đa 07 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng.

+) Thời hạn trả nợ gốc:

Lần 1: Chậm nhất ngày 10/3/2011: 500.000.000 đồng.

Lần 2: Chậm nhất ngày 12/4/2011: 1.200.000.000 đồng.

Lần 3: Chậm nhất ngày 10/5/2011: 1.500.000.000 đồng.

Lần 4: Chậm nhất ngày 07/6/2011: 2.200.000.000 đồng.

Lần 5: Chậm nhất ngày 21/6/2011: 1.500.000.000 đồng.

+ Mục đích cho vay: Vốn vay để sản xuất kinh doanh thực hiện hợp đồng xuất khẩu số 8765 ngày 03/11/2010, phụ lục số 01 ngày 03/11/2010 ký giữa Công ty TNHH M và nhà nhập khẩu OOO “KONSERV” (Nga);

+ Số tiền lũy kế đã giải ngân: 6.800.000.000 đồng; lãi suất cho vay TDXK trong hạn 15%/năm; lãi suất quá hạn 22,5%/năm.

+ Tình hình giải ngân và thu nợ của hợp đồng:

- + Tổng số vốn thực tế đã giải ngân: 6.800.000.000 đồng.
- + Tổng số nợ (gốc, lãi) đã thu từ khi vay đến ngày 30/11/2018 là: 7.137.768.667 đồng (trong đó thu nợ gốc là: 6.800.000.000 đồng, thu nợ lãi là: 337.768.667 đồng).
- + Tổng dư nợ gốc đến ngày 30/11/2018 là: 0 đồng.
- + Lãi đến hạn trả nhưng chưa trả tính đến ngày 30/11/2018 là: 91.053.355 đồng.

9. Hợp đồng tín dụng số 01/2011/HĐTDXK-NHPT-HNA ngày 11/01/2011.

- + Số tiền vay, đồng tiền vay và trả nợ trong quan hệ tín dụng:
 - + Bên cho vay đồng ý cho bên vay vay số tiền tối đa là: 8.800.000.000 đồng (*Tám tỷ tám trăm triệu đồng chẵn*).
- Bên vay nhận tiền vay bằng đồng Việt Nam, nhận nợ và trả nợ gốc, lãi bằng đồng Việt Nam Bên vay nhận tiền vay bằng đồng Việt Nam, nhận nợ và trả nợ gốc lãi bằng đồng Việt Nam.

+ Thời hạn cho vay và thời hạn trả nợ:

+ Thời hạn cho vay: Tối đa 10 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng.

+ Thời hạn trả nợ gốc:

Lần 1: Chậm nhất ngày 15/6/2011: 1.500.000.000 đồng.

Lần 2: Chậm nhất ngày 14/7/2011: 1.800.000.000 đồng.

Lần 3: Chậm nhất ngày 04/8/2011: 2.400.000.000 đồng.

Lần 4: Chậm nhất ngày 08/9/2011: 2.400.000.000 đồng.

Lần 5: Chậm nhất ngày 05/10/2011: 700.000.000 đồng.

+ Mục đích sử dụng vốn vay: Để thực hiện phương án sản xuất kinh doanh mặt hàng nông sản xuất khẩu (dứa đóng lọ) theo hợp đồng xuất khẩu số EK/V-04 ngày 30/12/2010, phụ lục số 01 ngày 30/12/2010 ký giữa Công ty TNHH M và nhà nhập khẩu Sole Proprietor Karkarin Evgeniy Aleksandrovich (Nga);

+ Số tiền lũy kế đã giải ngân: 8.800.0000.000 đồng;

+ Giải ngân lần 1: 2.800.000.000 đồng; lãi suất cho vay TDXK trong hạn: 9,6%/năm; lãi suất cho vay thỏa thuận trong hạn: 14,4%/năm; lãi suất phạt quá hạn (tính trên nợ gốc, lãi chậm trả) bằng 150% lãi vay trong hạn.

+ Giải ngân lần 2: 3.000.000.000 đồng; lãi suất cho vay TDXK trong hạn 9,6%/năm; lãi suất cho vay thỏa thuận trong hạn: 14,4%/năm; lãi suất phạt quá hạn (tính trên nợ gốc, lãi chậm trả) bằng 150% lãi vay trong hạn.

+ Giải ngân lần 3: 1.000.000.000 đồng; lãi suất cho vay TDXK trong hạn 9,6%/năm; lãi suất cho vay thỏa thuận trong hạn: 14,4%/năm; lãi suất phạt quá hạn (tính trên nợ gốc, lãi chậm trả) bằng 150% lãi vay trong hạn.

+ Giải ngân lần 4: 1.700.000.000 đồng; lãi suất cho vay TDXK trong hạn 11,4%/năm; lãi suất cho vay thỏa thuận trong hạn: 14,4%/năm; lãi suất phạt quá hạn (tính trên nợ gốc, lãi chậm trả) bằng 150% lãi vay trong hạn.

+ Giải ngân lần 5: 300.000.000 đồng; lãi suất cho vay TDXK trong hạn 11,4%/năm; lãi suất cho vay thỏa thuận trong hạn: 14,4%/năm; lãi suất phạt quá hạn (tính trên nợ gốc, lãi chậm trả) bằng 150% lãi vay trong hạn.

+ Tình hình giải ngân và thu nợ của hợp đồng:

+ Tổng số vốn thực tế đã giải ngân: 8.800.000.000 đồng.

+ Tổng số nợ (gốc, lãi) đã thu từ khi vay đến ngày 30/11/2018 là: 9.354.472.082 đồng (trong đó thu nợ gốc là: 8.800.000.000 đồng, thu nợ lãi là: 554.472.082 đồng).

+ Tổng dư nợ gốc đến ngày 30/11/2018 là: 0 đồng.

+ Lãi đến hạn trả nhưng chưa trả tính đến ngày 30/11/2018 là: 164.514.869 đồng.

10. Hợp đồng tín dụng số 04/2011/HĐTDXK-NHPT-HNA ngày 25/01/2011.

+ Số tiền vay, đồng tiền vay và trả nợ trong quan hệ tín dụng:

+ Bên cho vay đồng ý cho bên vay vay số tiền tối đa là: 4.800.000.000 đồng (*Bốn tỷ tám trăm triệu đồng chẵn*).

+ Bên vay nhận tiền vay bằng đồng Việt Nam, nhận nợ và trả nợ gốc, lãi bằng đồng Việt Nam.

+ Thời hạn cho vay và thời hạn trả nợ:

+ Thời hạn cho vay: Tối đa 05 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng.

+ Thời hạn trả nợ gốc:

Lần 1: Chậm nhất ngày 20/4/2011: 2.500.000.000 đồng.

Lần 2: Chậm nhất ngày 24/5/2011: 1.300.000.000 đồng.

Lần 3: Chậm nhất ngày 15/6/2011: 1.000.000.000 đồng.

+ Mục đích sử dụng vốn vay: Để thực hiện phương án sản xuất kinh doanh mặt hàng nông sản xuất khẩu (ngô ngọt đóng lọ) theo hợp đồng xuất khẩu số 8759 MHC ngày 04/01/2011, phụ lục số 01 ngày 04/01/2011 ký giữa Công ty TNHH M và nhà nhập khẩu OOO “Konserv” (Nga);

+ Số tiền lũy kế đã giải ngân: 4.700.000.000 đồng;

+ Giải ngân lần 1: 2.000.000.000 đồng; lãi suất cho vay TDXK trong hạn: 9,6%/năm; lãi suất cho vay thỏa thuận trong hạn: 14,4%/năm; lãi suất phạt quá hạn (tính trên nợ gốc, lãi chậm trả) bằng 150% lãi vay trong hạn.

+ Giải ngân lần 2: 2.500.000.000 đồng; lãi suất cho vay TDXK trong hạn 11,4%/năm; lãi suất cho vay thỏa thuận trong hạn: 14,4%/năm; lãi suất phạt quá hạn (tính trên nợ gốc, lãi chậm trả) bằng 150% lãi vay trong hạn.

+ Giải ngân lần 3: 200.000.000 đồng; lãi suất cho vay TDXK trong hạn 11,4%/năm; lãi suất cho vay thỏa thuận trong hạn: 14,4%/năm; lãi suất phạt quá hạn (tính trên nợ gốc, lãi chậm trả) bằng 150% lãi vay trong hạn.

+ Tình hình giải ngân và thu nợ của hợp đồng:

+ Tổng số vốn thực tế đã giải ngân: 4.700.000.000 đồng.

+ Tổng số nợ (gốc, lãi) đã thu từ khi vay đến ngày 30/11/2018 là: 4.836.082.375 đồng (trong đó thu nợ gốc là: 4.700.000.000 đồng, thu nợ lãi là: 136.082.375 đồng).

+ Tổng dư nợ gốc đến ngày 30/11/2018 là: 0 đồng.

+ Lãi đến hạn trả nhưng chưa trả tính đến ngày 30/11/2018 là: 30.032.263 đồng.

11. Hợp đồng tín dụng số 05/2011/HĐTDXK-NHPT-HNA ngày 01/3/2011.

+ Số tiền vay, đồng tiền vay và trả nợ trong quan hệ tín dụng:

+ Bên cho vay đồng ý cho bên vay vay số tiền tối đa là: 7.200.000.000 đồng (*Bảy tỷ hai trăm triệu đồng chẵn*).

+ Bên vay nhận tiền vay bằng đồng Việt Nam, nhận nợ và trả nợ gốc, lãi bằng đồng Việt Nam.

+ Thời hạn cho vay và thời hạn trả nợ:

+ Thời hạn cho vay: Tối đa 7,5 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng.

+ Thời hạn trả nợ gốc:

Lần 1: Chậm nhất ngày 15/6/2011: 1.200.000.000 đồng.

Lần 2: Chậm nhất ngày 14/7/2011: 1.200.000.000 đồng.

Lần 3: Chậm nhất ngày 16/8/2011: 2.400.000.000 đồng.

Lần 4: Chậm nhất ngày 15/9/2011: 2.400.000.000 đồng.

+ Mục đích sử dụng vốn vay: Để thực hiện phương án sản xuất kinh doanh mặt hàng nông sản xuất khẩu (dứa đóng lọ) theo hợp đồng xuất khẩu số EK/V-1102 MH-EK ngày 18/02/2011, phụ lục số 01 ngày 18/02/2011 ký giữa Công ty TNHH M và nhà nhập khẩu OOO “VEGDA” (Nga);

+ Số tiền lũy kế đã giải ngân: 7.200.000.000 đồng;

+ Giải ngân lần 1: 1.200.000.000 đồng; lãi suất cho vay TDXK trong hạn: 11,4%/năm; lãi suất cho vay thỏa thuận trong hạn: 14,4%/năm; lãi suất phạt quá hạn (tính trên nợ gốc, lãi chậm trả) bằng 150% lãi vay trong hạn.

+ Giải ngân lần 2: 3.600.000.000 đồng; lãi suất cho vay TDXK trong hạn 11,4%/năm; lãi suất cho vay thỏa thuận trong hạn: 15%/năm; lãi suất phạt quá hạn (tính trên nợ gốc, lãi chậm trả) bằng 150% lãi vay trong hạn.

+) Giải ngân lần 3: 1.500.000.000 đồng; lãi suất cho vay TDXK trong hạn 11,4%/năm; lãi suất cho vay thỏa thuận trong hạn: 15%/năm; lãi suất phạt quá hạn (tính trên nợ gốc, lãi chậm trả) bằng 150% lãi vay trong hạn.

+) Giải ngân lần 4: 900.000.000 đồng; lãi suất cho vay TDXK trong hạn 11,4%/năm; lãi suất cho vay thỏa thuận trong hạn: 15%/năm; lãi suất phạt quá hạn (tính trên nợ gốc, lãi chậm trả) bằng 150% lãi vay trong hạn.

+ Tình hình giải ngân và thu nợ của hợp đồng:

+) Tổng số vốn thực tế đã giải ngân: 4.700.000.000 đồng.

+) Tổng số nợ (gốc, lãi) đã thu từ khi vay đến ngày 30/11/2018 là: 5.081.803.334 đồng (trong đó thu nợ gốc là: 4.700.000.000 đồng, thu nợ lãi là: 381.803.334 đồng).

+) Tổng dư nợ gốc đến 30/11/2018 là: 0 đồng.

+) Lãi đến hạn trả nhưng chưa trả tính đến ngày 30/11/2018 là: 76.654.610 đồng.

12. Hợp đồng tín dụng số 08/2011/HĐTDXK-NHPT-HNA ngày 21/3/2011.

+ Số tiền vay, đồng tiền vay và trả nợ trong quan hệ tín dụng:

+) Bên cho vay đồng ý cho bên vay vay số tiền tối đa là: 5.400.000.000 đồng (*Năm tỷ bốn trăm triệu đồng chẵn*).

+) Bên vay nhận tiền vay bằng đồng Việt Nam, nhận nợ và trả nợ gốc, lãi bằng đồng Việt Nam.

+ Thời hạn cho vay và thời hạn trả nợ:

+) Thời hạn cho vay: Tối đa 07 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng.

+) Thời hạn trả nợ gốc:

Lần 1: Chậm nhất ngày 16/8/2011: 1.800.000.000 đồng.

Lần 2: Chậm nhất ngày 15/9/2011: 1.800.000.000 đồng.

Lần 3: Chậm nhất ngày 12/10/2011: 1.800.000.000 đồng.

+ Mục đích sử dụng vốn vay: Để thực hiện phương án sản xuất kinh doanh mặt hàng nông sản xuất khẩu (dứa đóng lọ) theo hợp đồng xuất khẩu số MHN 12 ngày 09/3/2011 ký giữa Công ty TNHH M và nhà nhập khẩu EUROVISION LLC (Nga);

+ Số tiền lũy kế đã giải ngân: 5.400.000.000 đồng;

+) Giải ngân lần 1: 1.500.000.000 đồng; lãi suất cho vay TDXK trong hạn: 11,4%/năm; lãi suất cho vay thỏa thuận trong hạn: 14,4%/năm; lãi suất phạt quá hạn (tính trên nợ gốc, lãi chậm trả) bằng 150% lãi vay trong hạn.

+) Giải ngân lần 2: 1.300.000.000 đồng; lãi suất cho vay TDXK trong hạn 11,4%/năm; lãi suất cho vay thỏa thuận trong hạn: 15%/năm; lãi suất phạt quá hạn (tính trên nợ gốc, lãi chậm trả) bằng 150% lãi vay trong hạn.

+ Giải ngân lần 3: 2.600.000.000 đồng; lãi suất cho vay TDXK trong hạn 11,4%/năm; lãi suất cho vay thỏa thuận trong hạn: 15%/năm; lãi suất phạt quá hạn (tính trên nợ gốc, lãi chậm trả) bằng 150% lãi vay trong hạn.

+ Tình hình giải ngân và thu nợ của hợp đồng:

+ Tổng số vốn thực tế đã giải ngân: 5.400.000.000 đồng.

+ Tổng số nợ (gốc, lãi) đã thu từ khi vay đến ngày 30/11/2018 là: 5.714.940.704 đồng (trong đó thu nợ gốc là: 5.400.000.000 đồng, thu nợ lãi là: 314.940.704 đồng).

+ Tổng dư nợ gốc đến ngày 30/11/2018 là: 0 đồng.

+ Lãi đến hạn trả nhưng chưa trả tính đến ngày 30/11/2018 là: 63.720.142 đồng.

13. Hợp đồng tín dụng số 11/2011/HĐTDXK-NHPT-HNA ngày 13/4/2011.

+ Số tiền vay, đồng tiền vay và trả nợ trong quan hệ tín dụng:

+ Bên cho vay đồng ý cho bên vay vay số tiền tối đa là: 5.100.000.000 đồng (*Năm tỷ một trăm triệu đồng chẵn*).

+ Bên vay nhận tiền vay bằng đồng Việt Nam, nhận nợ và trả nợ gốc, lãi bằng đồng Việt Nam.

+ Thời hạn cho vay và thời hạn trả nợ:

+ Thời hạn cho vay: Tối đa 7 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng.

+ Thời hạn trả nợ gốc:

Lần 1: Chậm nhất ngày 10/8/2011: 1.300.000.000 đồng.

Lần 2: Chậm nhất ngày 15/9/2011: 1.300.000.000 đồng.

Lần 3: Chậm nhất ngày 14/10/2011: 1.300.000.000 đồng.

Lần 4: Chậm nhất ngày 10/11/2011: 1.200.000.000 đồng.

+ Mục đích sử dụng vốn vay: Để thực hiện phương án sản xuất kinh doanh mặt hàng nông sản xuất khẩu (ngô ngọt đóng lọ) theo hợp đồng xuất khẩu số MH1-2011-UKR ngày 18/3/2011, phụ lục số 01 ngày 18/3/2011 ký giữa Công ty TNHH M và nhà nhập khẩu HAMé, S.R.O (Cộng hòa Séc);

+ Số tiền lũy kế đã giải ngân: 5.100.000.000 đồng;

+ Giải ngân lần 1: 3.100.000.000 đồng; lãi suất cho vay TDXK trong hạn 11,4%/năm; lãi suất cho vay thỏa thuận trong hạn: 15%/năm; lãi suất phạt quá hạn (tính trên nợ gốc, lãi chậm trả) bằng 150% lãi vay trong hạn.

+ Giải ngân lần 2: 1.160.000.000 đồng; lãi suất cho vay TDXK trong hạn 11,4%/năm; lãi suất cho vay thỏa thuận trong hạn: 15%/năm; lãi suất phạt quá hạn (tính trên nợ gốc, lãi chậm trả) bằng 150% lãi vay trong hạn.

+ Giải ngân lần 3: 840.000.000 đồng; lãi suất cho vay TDXK trong hạn: 11,4%/năm; lãi suất cho vay thỏa thuận trong hạn: 15%/năm; lãi suất phạt quá hạn (tính trên nợ gốc, lãi chậm trả) bằng 150% lãi vay trong hạn.

+ Tình hình giải ngân và thu nợ của hợp đồng:

+ Tổng số vốn thực tế đã giải ngân: 5.100.000.000 đồng.

+ Tổng số nợ (gốc, lãi) đã thu từ khi vay đến ngày 30/11/2018 là: 5.405.570.207 đồng (trong đó thu nợ gốc là: 5.100.000.000 đồng, thu nợ lãi là: 305.570.207 đồng).

+ Tổng dư nợ gốc đến ngày 30/11/2018 là: 0 đồng.

+ Lãi đến hạn trả nhưng chưa trả tính đến ngày 30/11/2018 là: 61.783.953 đồng.

14. Hợp đồng tín dụng số 12/2011/HĐTDXK-NHPT-HNA ngày 20/4/2011.

+ Số tiền vay, đồng tiền vay và trả nợ trong quan hệ tín dụng:

+ Bên cho vay đồng ý cho bên vay vay số tiền tối đa là: 5.000.000.000 đồng (*Năm tỷ đồng chẵn*).

+ Bên vay nhận tiền vay bằng đồng Việt Nam, nhận nợ và trả nợ gốc, lãi bằng đồng Việt Nam.

+ Số vốn vay theo HĐTD: 5.000.000.000 đồng;

+ Thời hạn cho vay và thời hạn trả nợ:

+ Thời hạn cho vay: Tối đa 7 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng.

+ Thời hạn trả nợ gốc:

Lần 1: Chậm nhất ngày 22/9/2011: 2.000.000.000 đồng.

Lần 2: Chậm nhất ngày 20/10/2011: 2.000.000.000 đồng.

Lần 3: Chậm nhất ngày 22/11/2011: 1.000.000.000 đồng.

+ Mục đích sử dụng vốn vay: Để thực hiện phương án sản xuất kinh doanh mặt hàng nông sản xuất khẩu (dứa đóng lon) theo hợp đồng xuất khẩu số 0422 MHC-KS ngày 05/4/2011 ký giữa Công ty TNHH M và nhà nhập khẩu "KONTINENT STORE" LLC (UZBEKISTAN);

+ Số tiền lũy kế đã giải ngân: 5.000.000.000 đồng;

+ Giải ngân lần 1: 3.310.000.000 đồng; lãi suất cho vay TDXK trong hạn 11,4%/năm; lãi suất cho vay thỏa thuận trong hạn: 15%/năm; lãi suất phạt quá hạn (tính trên nợ gốc, lãi chậm trả) bằng 150% lãi vay trong hạn.

+ Giải ngân lần 2: 1.690.000.000 đồng; lãi suất cho vay TDXK trong hạn 11,4%/năm; lãi suất cho vay thỏa thuận trong hạn: 15%/năm; lãi suất phạt quá hạn (tính trên nợ gốc, lãi chậm trả) bằng 150% lãi vay trong hạn.

+ Tình hình giải ngân và thu nợ của hợp đồng:

+ Tổng số vốn thực tế đã giải ngân: 5.000.000.000 đồng.

+ Tổng số nợ (gốc, lãi) đã thu từ khi vay đến ngày 30/11/2018 là: 5.331.754.886 đồng (trong đó thu nợ gốc là: 5.000.000.000 đồng, thu nợ lãi là: 331.754.886 đồng).

+ Tổng dư nợ gốc đến 30/11/2018 là: 0 đồng.

+ Lãi đến hạn trả nhưng chưa trả tính đến ngày 30/11/2018 là: 67.109.487 đồng.

15. Hợp đồng tín dụng số 13/2011/HĐTDXK-NHPT-HNA ngày 11/5/2011.

+ Số tiền vay, đồng tiền vay và trả nợ trong quan hệ tín dụng:

+ Bên cho vay đồng ý cho bên vay vay số tiền tối đa là: 6.500.000.000 đồng (Sáu tỷ năm trăm triệu đồng chẵn).

+ Bên vay nhận tiền vay bằng đồng Việt Nam, nhận nợ và trả nợ gốc, lãi bằng đồng Việt Nam.

+ Số vốn vay theo HĐTD: 6.500.000.000 đồng;

+ Thời hạn cho vay và thời hạn trả nợ:

+ Thời hạn cho vay: Tối đa 5,5 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng

+ Thời hạn trả nợ gốc:

Lần 1: Chậm nhất ngày 06/9/2011/: 1.300.000.000 đồng.

Lần 2: Chậm nhất ngày 20/9/2011: 1.300.000.000 đồng.

Lần 3: Chậm nhất ngày 05/10/2011: 2.700.000.000 đồng.

Lần 4: Chậm nhất ngày 20/10/2011: 1.200.000.000 đồng.

+ Mục đích sử dụng vốn vay: Để thực hiện phương án sản xuất kinh doanh mặt hàng nông sản xuất khẩu (dứa đóng lon) theo hợp đồng xuất khẩu số: 20110301 MHC ngày 20 tháng 4 năm 2011 ký giữa Công ty TNHH M và nhà nhập khẩu OOO “KONSERV” (Nga).

+ Số tiền lũy kế đã giải ngân: 6.500.000.000 đồng.

+ Giải ngân lần 1: 2.700.000.000 đồng; lãi suất cho vay TDXK trong hạn 11,4%/năm; lãi suất cho vay thỏa thuận trong hạn: 15%/năm; lãi suất phạt quá hạn (tính trên nợ gốc, lãi chậm trả) bằng 150% lãi vay trong hạn.

+ Giải ngân lần 2: 1.110.000.000 đồng; lãi suất cho vay TDXK trong hạn 11,4%/năm; lãi suất cho vay thỏa thuận trong hạn: 15%/năm; lãi suất phạt quá hạn (tính trên nợ gốc, lãi chậm trả) bằng 150% lãi vay trong hạn.

+ Giải ngân lần 3: 2.690.000.000 đồng; lãi suất cho vay TDXK trong hạn 11,4%/năm; lãi suất cho vay thỏa thuận trong hạn: 15%/năm; lãi suất phạt quá hạn (tính trên nợ gốc, lãi chậm trả) bằng 150% lãi vay trong hạn.

+ Tình hình giải ngân và thu nợ của hợp đồng:

+ Tổng số vốn thực tế đã giải ngân: 6.500.000.000 đồng.

+ Tổng số nợ (gốc, lãi) đã thu từ khi vay đến ngày 30/11/2018 là: 6.829.909.182 đồng (trong đó thu nợ gốc là: 6.500.000.000 đồng, thu nợ lãi là: 329.909.182 đồng).

+ Tổng dư nợ gốc đến ngày 30/11/2018 là: 0 đồng.

+ Lãi đến hạn trả nhưng chưa trả tính đến ngày 30/11/2018 là: 66.712.571 đồng.

16. Hợp đồng tín dụng số 15/2011/HĐTDXK-NHPT-HNA ngày 27/5/2011.

+ Số tiền vay, đồng tiền vay và trả nợ trong quan hệ tín dụng:

+ Bên cho vay đồng ý cho bên vay vay số tiền tối đa là: 3.800.000.000 đồng (*Ba tỷ tám trăm triệu đồng chẵn*).

+ Bên vay nhận tiền vay bằng đồng Việt Nam, nhận nợ và trả nợ gốc, lãi bằng đồng Việt Nam.

+ Số vốn vay theo HĐTD: 3.800.000.000 đồng;

+ Thời hạn cho vay và thời hạn trả nợ:

+ Thời hạn cho vay: Tối đa 05 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng.

+ Thời hạn trả nợ gốc:

Lần 1: Chậm nhất ngày 23/8/2011: 800.000.000 đồng.

Lần 2: Chậm nhất ngày 22/9/2011: 1.000.000.000 đồng.

Lần 3: Chậm nhất ngày 05/10/2011: 1.000.000.000 đồng.

Lần 4: Chậm nhất ngày 20/10/2011: 1.000.000.000 đồng.

+ Mục đích sử dụng vốn vay: Để thực hiện phương án sản xuất kinh doanh mặt hàng nông sản xuất khẩu (ngô đóng lon) theo hợp đồng xuất khẩu số MH-GR/019 ngày 22/4/2011 ký giữa Công ty TNHH M và nhà nhập khẩu OOO “Group Green Ray” (Nga);

+ Số tiền lũy kế đã giải ngân: 3.800.000.000 đồng;

+ Giải ngân lần 1: 1.100.000.000 đồng; lãi suất cho vay TDXK trong hạn 11,4%/năm; lãi suất cho vay thỏa thuận trong hạn: 15%/năm; lãi suất phạt quá hạn (tính trên nợ gốc, lãi chậm trả) bằng 150% lãi vay trong hạn.

+ Giải ngân lần 2: 1.400.000.000 đồng; lãi suất cho vay TDXK trong hạn 11,4%/năm; lãi suất cho vay thỏa thuận trong hạn: 15%/năm; lãi suất phạt quá hạn (tính trên nợ gốc, lãi chậm trả) bằng 150% lãi vay trong hạn.

+ Giải ngân lần 3: 1.300.000.000 đồng; lãi suất cho vay TDXK trong hạn 11,4%/năm; lãi suất cho vay thỏa thuận trong hạn: 15%/năm; lãi suất phạt quá hạn (tính trên nợ gốc, lãi chậm trả) bằng 150% lãi vay trong hạn.

+ Tình hình giải ngân và thu nợ của hợp đồng:

+ Tổng số vốn thực tế đã giải ngân: 3.800.000.000 đồng.

+ Tổng số nợ (gốc, lãi) đã thu từ khi vay đến ngày 30/11/2018 là: 3.967.846.875 đồng (trong đó thu nợ gốc là: 3.800.000.000 đồng, thu nợ lãi là: 167.846.875 đồng).

+ Tổng dư nợ gốc đến ngày 30/11/2018 là: 0 đồng.

+ Lãi đến hạn trả nhưng chưa trả tính đến ngày 30/11/2018 là: 33.936.022 đồng.

17. Hợp đồng tín dụng số 16/2011/HĐTDXK-NHPT-HNA ngày 27/5/2011.

+ Số tiền vay, đồng tiền vay và trả nợ trong quan hệ tín dụng:

+ Bên cho vay đồng ý cho bên vay vay số tiền tối đa là: 5.700.000.000 đồng (Năm tỷ bảy trăm triệu đồng chẵn).

+ Bên vay nhận tiền vay bằng đồng Việt Nam, nhận nợ và trả nợ gốc, lãi bằng đồng Việt Nam.

+ Số vốn vay theo HĐTD: 5.700.000.000 đồng;

+ Thời hạn cho vay và thời hạn trả nợ:

+ Thời hạn cho vay: Tối đa 05 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng.

+ Thời hạn trả nợ gốc:

Lần 1: Chậm nhất ngày 08/9/2011: 1.000.000.000 đồng.

Lần 2: Chậm nhất ngày 22/9/2011: 1.800.000.000 đồng.

Lần 3: Chậm nhất ngày 05/10/2011: 1.800.000.000 đồng.

Lần 4: Chậm nhất ngày 20/10/2011: 1.100.000.000 đồng.

+ Mục đích sử dụng vốn vay: Để thực hiện phương án sản xuất kinh doanh mặt hàng nông sản xuất khẩu (dứa đóng lon) theo hợp đồng xuất khẩu số 02 ngày 11/5/2011 ký giữa Công ty TNHH M và nhà nhập khẩu Open Company LLC “Prozapas” (Nga);

+ Số tiền lũy kế đã giải ngân: 5.700.000.000 đồng;

+ Giải ngân lần 1: 2.700.000.000 đồng; lãi suất cho vay TDXK trong hạn 11,4%/năm; lãi suất cho vay thỏa thuận trong hạn: 15%/năm; lãi suất phạt quá hạn (tính trên nợ gốc, lãi chậm trả) bằng 150% lãi vay trong hạn.

+ Giải ngân lần 2: 3.000.000.000 đồng; lãi suất cho vay TDXK trong hạn 11,4%/năm; lãi suất cho vay thỏa thuận trong hạn: 15%/năm; lãi suất phạt quá hạn (tính trên nợ gốc, lãi chậm trả) bằng 150% lãi vay trong hạn.

+ Tình hình giải ngân và thu nợ của hợp đồng:

+ Tổng số vốn thực tế đã giải ngân: 5.700.000.000 đồng.

+ Tổng số nợ (gốc, lãi) đã thu từ khi vay đến ngày 30/11/2018 là: 5.963.895.663 đồng (trong đó thu nợ gốc là: 5.700.000.000 đồng, thu nợ lãi là: 263.895.663 đồng).

+ Tổng dư nợ gốc đến ngày 30/11/2018 là: 0 đồng.

+) Lãi đến hạn trả nhưng chưa trả tính đến ngày 30/11/2018 là: 53.363.004 đồng.

18. Hợp đồng tín dụng số 17/2011/HĐTDXK-NHPT-HNA ngày 13/6/2011.

+ Số tiền vay, đồng tiền vay và trả nợ trong quan hệ tín dụng:

+) Bên cho vay đồng ý cho bên vay vay số tiền tối đa là: 7.200.000.000 đồng (*Bảy tỷ hai trăm triệu đồng chẵn*).

+) Bên vay nhận tiền vay bằng đồng Việt Nam, nhận nợ và trả nợ gốc, lãi bằng đồng Việt Nam.

+ Số vốn vay theo HĐTD: 7.200.000.000 đồng.

+ Thời hạn cho vay và thời hạn trả nợ:

+) Thời hạn cho vay: Tối đa 5,5 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng.

+) Thời hạn trả nợ gốc:

Lần 1: Chậm nhất ngày 12/10/2011: 2.000.000.000 đồng.

Lần 2: Chậm nhất ngày 08/11/2011: 3.000.000.000 đồng.

Lần 3: Chậm nhất ngày 22/11/2011: 2.200.000.000 đồng.

+ Mục đích sử dụng vốn vay: Để thực hiện phương án sản xuất kinh doanh mặt hàng nông sản xuất khẩu (dứa đóng lon) theo hợp đồng xuất khẩu số: 201111-MH ngày 20 tháng 5 năm 2011 ký giữa Công ty TNHH M và nhà nhập khẩu Mohammad A.R.Zayed&Partners Co (Jordan).

+ Số tiền lũy kế đã giải ngân: 7.200.000.000 đồng.

+) Giải ngân lần 1: 3.400.000.000 đồng; lãi suất cho vay TDXK trong hạn 11,4%/năm; lãi suất cho vay thỏa thuận trong hạn: 15%/năm; lãi suất phạt quá hạn (tính trên nợ gốc, lãi chậm trả) bằng 150% lãi vay trong hạn.

+) Giải ngân lần 2: 3.800.000.000 đồng; lãi suất cho vay TDXK trong hạn 11,4%/năm; lãi suất cho vay thỏa thuận trong hạn: 15%/năm; lãi suất phạt quá hạn (tính trên nợ gốc, lãi chậm trả) bằng 150% lãi vay trong hạn.

+ Tình hình giải ngân và thu nợ của hợp đồng:

+) Tổng số vốn thực tế đã giải ngân: 7.200.000.000 đồng.

+) Tổng số nợ (gốc, lãi) đã thu từ khi vay đến ngày 30/11/2018 là: 7.580.425.141 đồng (trong đó thu nợ gốc là: 7.200.000.000 đồng, thu nợ lãi là: 380.425.141 đồng).

+) Tổng dư nợ gốc đến ngày 30/11/2018 là: 0 đồng.

+) Lãi đến hạn trả nhưng chưa trả tính đến ngày 30/11/2018 là: 76.874.268 đồng.

19. Hợp đồng tín dụng số 22/2011/HĐTDXK-NHPT-HNA ngày 08/7/2011.

+ Số tiền vay, đồng tiền vay và trả nợ trong quan hệ tín dụng:

+ Bên cho vay đồng ý cho bên vay vay số tiền tối đa là: 4.400.000.000 đồng (*Bốn tỷ bốn trăm triệu đồng chẵn*).

+ Bên vay nhận tiền vay bằng đồng Việt Nam, nhận nợ và trả nợ gốc lãi bằng đồng Việt Nam.

+ Số vốn vay theo HĐTD: 4.400.000.000 đồng.

+ Thời hạn cho vay và thời hạn trả nợ:

+ Thời hạn cho vay: Tối đa 5,5 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng.

+ Thời hạn trả nợ gốc:

Lần 1: Chậm nhất ngày 15/11/2011: 2.400.000.000 đồng.

Lần 2: Chậm nhất ngày 20/12/2011: 2.000.000.000 đồng.

+ Mục đích sử dụng vốn vay: Để thực hiện phương án sản xuất kinh doanh mặt hàng nông sản xuất khẩu (dừa đóng lon) theo hợp đồng xuất khẩu số: 0601-MH/LM ngày 30 tháng 5 năm 2011 ký giữa Công ty TNHH M và nhà nhập khẩu TALER ENTERPRISES LTD (Nga).

+ Số tiền lũy kế đã giải ngân: 4.400.000.000 đồng.

+ Giải ngân lần 1: 1.900.000.000 đồng; lãi suất cho vay TDXK trong hạn 11,4%/năm; lãi suất cho vay thỏa thuận trong hạn: 15%/năm; lãi suất phạt quá hạn (tính trên nợ gốc, lãi chậm trả) bằng 150% lãi vay trong hạn.

+ Giải ngân lần 2: 2.150.000.000 đồng; lãi suất cho vay TDXK trong hạn 11,4%/năm; lãi suất cho vay thỏa thuận trong hạn: 15%/năm; lãi suất phạt quá hạn (tính trên nợ gốc, lãi chậm trả) bằng 150% lãi vay trong hạn.

+ Giải ngân lần 3: 350.000.000 đồng; lãi suất cho vay TDXK trong hạn 11,4%/năm; lãi suất cho vay thỏa thuận trong hạn: 15%/năm; lãi suất phạt quá hạn (tính trên nợ gốc, lãi chậm trả) bằng 150% lãi vay trong hạn.

+ Tình hình giải ngân và thu nợ của hợp đồng:

+ Tổng số vốn thực tế đã giải ngân: 4.400.000.000 đồng.

+ Tổng số nợ (gốc, lãi) đã thu từ khi vay đến ngày 30/11/2018 là: 4.643.996.043 đồng (trong đó thu nợ gốc là: 4.400.000.000 đồng, thu nợ lãi là: 243.996.043 đồng).

+ Tổng dư nợ gốc đến ngày 30/11/2018 là: 0 đồng.

+ Lãi đến hạn trả nhưng chưa trả tính đến ngày 30/11/2018 là: 49.353.724 đồng.

20. Hợp đồng tín dụng số 27/2011/HĐTDXK-NHPT-HNA ngày 22/8/2011.

+ Số tiền vay, đồng tiền vay và trả nợ trong quan hệ tín dụng:

+ Bên cho vay đồng ý cho bên vay vay số tiền tối đa là: 2.600.000.000 đồng (*Hai tỷ sáu trăm triệu đồng chẵn*).

+ Bên vay nhận tiền vay bằng đồng Việt Nam, nhận nợ và trả nợ gốc, lãi bằng đồng Việt Nam.

+ Số vốn vay theo HĐTD: 2.600.000.000 đồng.

+ Thời hạn cho vay và thời hạn trả nợ:

+ Thời hạn cho vay: Tối đa 4 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng.

+ Thời hạn trả nợ gốc:

Lần 1: Chậm nhất ngày 06/12/2011: 1.500.000.000 đồng.

Lần 2: Chậm nhất ngày 20/12/2011: 1.100.000.000 đồng.

+ Mục đích sử dụng vốn vay: Để thực hiện phương án sản xuất kinh doanh mặt hàng nông sản xuất khẩu (rau quả đóng lọ) theo hợp đồng xuất khẩu số: MH-2011-RU ngày 20 tháng 7 năm 2011 ký giữa Công ty TNHH M và nhà nhập khẩu ZAO HAME FOODS (Cộng hòa Séc).

+ Số tiền lũy kế đã giải ngân: 2.600.000.000 đồng.

+ Giải ngân lần 1: 2.000.000.000 đồng; lãi suất cho vay TDXK trong hạn 11,4%/năm; lãi suất cho vay thỏa thuận trong hạn: 15%/năm; lãi suất phạt quá hạn (tính trên nợ gốc, lãi chậm trả) bằng 150% lãi vay trong hạn.

+ Giải ngân lần 2: 600.000.000 đồng; lãi suất cho vay TDXK trong hạn 11,4%/năm; lãi suất cho vay thỏa thuận trong hạn: 15%/năm; lãi suất phạt quá hạn (tính trên nợ gốc, lãi chậm trả) bằng 150% lãi vay trong hạn.

+ Tình hình giải ngân và thu nợ của hợp đồng:

+ Tổng số vốn thực tế đã giải ngân: 2.600.000.000 đồng.

+ Tổng số nợ (gốc, lãi) đã thu từ khi vay đến ngày 30/11/2018 là: 2.707.802.735 đồng (trong đó thu nợ gốc là: 2.600.000.000 đồng, thu nợ lãi là: 107.802.735 đồng).

+ Tổng dư nợ gốc đến ngày 30/11/2018 là: 0 đồng.

+ Lãi đến hạn trả nhưng chưa trả tính đến ngày 30/11/2018 là: 21.774.689 đồng.

21. Hợp đồng tín dụng số 38/2011/HĐTDXK-NHPT-HNA ngày 14/12/2011.

+ Số tiền vay, đồng tiền vay và trả nợ trong quan hệ tín dụng:

+ Bên cho vay đồng ý cho bên vay vay số tiền tối đa là: 4.500.000.000 đồng (*Bốn tỷ năm trăm triệu đồng chẵn*).

+ Bên vay nhận tiền vay bằng đồng Việt Nam, nhận nợ và trả nợ gốc lãi bằng đồng Việt Nam.

+ Thời hạn cho vay và thời hạn trả nợ:

+ Thời hạn cho vay: Tối đa 6,5 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng.

+ Thời hạn trả nợ gốc:

Lần 1: Chậm nhất ngày 24/5/2011: 2.000.000.000 đồng.

Lần 2: Chậm nhất ngày 25/6/2011: 2.500.000.000 đồng.

+ Mục đích cho vay: Thực hiện phương án sản xuất kinh doanh mặt hàng nông sản xuất khẩu (rau quả đóng lọ) theo hợp đồng xuất khẩu số EK/M-114 ngày 18/11/2011 ký giữa Công ty TNHH M và nhà nhập khẩu EAST GUARANTEE CO, LTD (Nga);

+ Số tiền lũy kế đã giải ngân: 2.900.000.000 đồng; lãi suất cho vay TDXK trong hạn 15%/năm; lãi suất quá hạn 22,5%/năm.

+ Tình hình giải ngân và thu nợ của hợp đồng:

+) Tổng số vốn thực tế đã giải ngân: 2.900.000.000 đồng.

+) Tổng số nợ (gốc, lãi) đã thu từ khi vay đến ngày 30/11/2018 là: 3.050.525.261 đồng (trong đó thu nợ gốc là: 2.900.000.000 đồng, thu nợ lãi là: 150.525.261 đồng).

+) Tổng dư nợ gốc đến ngày 30/11/2018 là: 0 đồng.

+) Lãi đến hạn trả nhưng chưa trả tính đến ngày 30/11/2018 là: 3.171.127.856 đồng.

22. Hợp đồng tín dụng số 39/2011/HĐTDXK-NHPT-HNA ngày 14/12/2011.

+ Số tiền vay, đồng tiền vay và trả nợ trong quan hệ tín dụng:

+) Bên cho vay đồng ý cho bên vay vay số tiền tối đa là: 3.500.000.000 đồng (*Ba tỷ năm trăm triệu đồng chẵn*).

+) Bên vay nhận tiền vay bằng đồng Việt Nam, nhận nợ và trả nợ gốc, lãi bằng đồng Việt Nam.

+ Thời hạn cho vay và thời hạn trả nợ:

+) Thời hạn cho vay: Tối đa 6,5 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng.

Thời hạn trả nợ gốc:

Lần 1: Chậm nhất ngày 25/4/2012: 1.500.000.000 đồng.

Lần 2: Chậm nhất ngày 22/5/2012: 1.500.000.000 đồng.

Lần 3: Chậm nhất ngày 25/6/2012: 500.000.000 đồng.

+ Mục đích cho vay: Thực hiện phương án sản xuất kinh doanh mặt hàng nông sản xuất khẩu (rau, quả đóng lọ) theo hợp đồng xuất khẩu số 20110302 ngày 18/11/2011 ký giữa Công ty TNHH M và nhà nhập khẩu OOO "KONSERV" (Nga);

+ Số tiền lũy kế đã giải ngân: 1.000.000.000 đồng; lãi suất cho vay TDXK trong hạn 15%/năm; lãi suất quá hạn 22,5%/năm.

+ Tình hình giải ngân và thu nợ của hợp đồng:

+) Tổng số vốn thực tế đã giải ngân: 1.000.000.000 đồng.

+) Tổng số nợ (gốc, lãi) đã thu từ khi vay đến ngày 30/11/2018 là: 1.052.221.355 đồng (trong đó thu nợ gốc là: 1.000.000.000 đồng, thu nợ lãi là: 52.221.355 đồng).

+) Tổng dư nợ gốc đến ngày 30/11/2018 là: 0 đồng.

+) Lãi đến hạn trả nhưng chưa trả tính đến ngày 30/11/2018 là: 1.025.355.470 đồng.

II. Hợp đồng bảo đảm tiền vay:

1. Tài sản bảo đảm của Công ty TNHH M bao gồm: Các quyền sử dụng đất; phương tiện vận tải và dây chuyền máy móc thiết bị. Các tài sản bảo đảm này đã được xử lý để thu hồi nợ vay, hiện tại chỉ còn lại dây chuyền máy móc thiết bị được ký thế chấp tại 05 hợp đồng bao gồm: Hợp đồng thế chấp tài sản số 17/2009/HĐTCTS-NHPT ngày 08/5/2009; Hợp đồng thế chấp tài sản số 04/2010/HĐTCTS-NHPT ngày 01/6/2010; Hợp đồng thế chấp tài sản số 05/2010/HĐTCTS-NHPT ngày 30/7/2010; Hợp đồng thế chấp tài sản số 11/2010/HĐTCTS-NHPT ngày 30/11/2010; Hợp đồng thế chấp tài sản số 26/2011/HĐTCTS-NHPT ngày 14/7/2011.

Các hợp đồng thế chấp trên đều được công chứng, đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

Việc lưu giữ giấy tờ liên quan đến tài sản bảo đảm: Chi nhánh Ngân hàng nhập kho toàn bộ các giấy tờ chứng minh quyền sở hữu liên quan đến tài sản bảo đảm của Công ty (bao gồm các hóa đơn giá trị gia tăng; đơn đăng ký giao dịch bảo đảm; các biên bản giao nhận...).

2. Các tài sản còn lại Công ty TNHH M thế chấp tại Ngân hàng P là dây chuyền máy móc thiết bị trước đây vốn ở nhà xưởng, văn phòng đại diện của Công ty TNHH M ở xóm 6, xã T, huyện B, tỉnh Hà Nam nhưng do Công ty TNHH M không tự nguyện thi hành án, Chi cục Thi hành án dân sự huyện B đã cưỡng chế, di dời toàn bộ dây chuyền máy móc thiết bị trên đến gửi giữ tại kho của Công ty C ở đường L, khu công nghiệp C, phường L, thành phố P, tỉnh Hà Nam, Tòa án đã kết hợp với UBND phường L, thành phố P, tỉnh Hà Nam tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ bao gồm: 01 máy chi tiết đóng nắp tự động, ký hiệu WC-250; 01 máy rửa lọ ký hiệu QSD-150; 01 máy triết rót 32 dầu tự động, ký hiệu GFP-32; 01 máy dán tem ký hiệu D-200; 01 máy sàng dừa; 02 máy tách hạt ngô hiệu GT6A22; 01 máy nghiền ép nước hoa quả ZRDJ2-5; 01 máy xoáy nắp hút chân không LHTBFZ300; 01 máy rửa lọ ZRXP300; 01 hầm thanh trùng PSP40000 (gồm 01 tủ điện của hầm và 07 khoang) vỏ inox gồm 07 toa dài 43m; 01 thùng pha dung dịch 3000 lít ZRGII30 vỏ inox thể tích 3.000 lít; 01 thùng pha dung dịch 5000 lít ZRGII50 vỏ inox thể tích 5.000 lít; 01 máy ghép mý hút chân không A10-GT4C302 vỏ hợp kim; 01 máy ghép mý hút chân không TP 300 vỏ hợp kim; 01 máy ly tâm RP6H1 vỏ inox thể tích 500 lít; 01 băng tải một xích inox 304 dài 20,3m; 01 băng tải hai xích inox 304 dài 10,4m; 01 máy tách hạt ngô model OCC-005-09; 01 lò hơi model DZL4-1,25-AII; 01 máy ghép mý đóng lon Varin 006.

Quá trình thực hiện các hợp đồng tín dụng, từ tháng 01/2012 cho đến nay Công ty TNHH M đã không thực hiện việc trả nợ hoặc không trả nợ đầy đủ theo nghĩa vụ của các hợp đồng tín dụng đã ký với Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Việt Nam. Mặc dù Ngân hàng đã áp dụng các giải pháp tín dụng để giúp cho Công ty TNHH M trả nợ như việc gian hạn nợ (ký các hợp đồng tín dụng sửa đổi để điều chỉnh thời hạn cho vay và kéo dài thời hạn trả nợ), xóa lãi phạt và giảm lãi suất cho vay nhưng Công ty TNHH M vẫn tiếp tục vi phạm về nghĩa vụ trả nợ gốc, nợ lãi nên các khoản nợ trên đều đã chuyển sang nợ quá hạn. Chi nhánh Ngân hàng P đã nhiều lần đôn đốc trả nợ, Công ty TNHH M cũng đã có nhiều cam kết trả nợ nhưng không thực hiện, công ty không có thái độ hợp tác trong trả nợ vốn vay.

* Nay Ngân hàng P khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề như sau:

+ Buộc Công ty TNHH M trả cho Ngân hàng P toàn bộ nợ (gốc, lãi) vốn vay tín dụng xuất khẩu của Nhà nước với số tiền tạm tính đến hết ngày xét xử sơ thẩm 17/9/2020 là 128.000.601.506 đồng, trong đó: Nợ gốc 30.581.995.113 đồng; lãi trên gốc quá hạn 57.529.215.106 đồng; lãi phạt trên số tiền lãi chậm trả 39.889.391.287 đồng và tiền lãi phát sinh kể từ ngày 18/9/2020 đến ngày Công ty TNHH M trả nợ cho Ngân hàng P. Việc tính lãi được thực hiện theo thỏa thuận của các bên tại các Hợp đồng vay vốn tín dụng xuất khẩu.

+ Áp dụng biện pháp xử lý tài sản bảo đảm và các tài sản hợp pháp khác của Công ty TNHH M để thu hồi nợ cho Ngân hàng P.

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là Luật sư Nguyễn Văn C và Luật sư Lê Thị Thu H trình bày:

Ngân hàng P là tổ chức tín dụng được thành lập theo Quyết định số 108/2006/QĐ-TTg ngày 09/5/2006 của Thủ tướng Chính phủ. Ngân hàng P được thành lập nhằm mục đích thực hiện chính sách tín dụng đầu tư phát triển và tín dụng xuất khẩu. Công ty TNHH M vay vốn thực hiện các hợp đồng xuất khẩu thuộc đối tượng vay vốn tại Mục I Danh mục các dự án vay vốn tín dụng xuất khẩu ban hành kèm theo Nghị định số 151/2006/NĐ-CP ngày 20/12/2006 của Chính phủ về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước. Các phương án sản xuất kinh doanh Công ty TNHH M đã được NHPT Chi nhánh Hà Nam (nay là NHPT Chi nhánh Khu vực Nam Định - Hà Nam) chấp thuận cho vay vốn tín dụng xuất khẩu và hai bên đã ký 22 hợp đồng tín dụng và các hợp đồng thế chấp tài sản (chi tiết chúng tôi đã nêu cụ thể trong đơn khởi kiện).

Quá trình thực hiện hợp đồng, Ngân hàng P đã giải ngân cho Công ty TNHH M vay vốn theo đúng như các hợp đồng tín dụng 02 bên đã ký nhưng từ tháng 01/2012 cho đến nay Công ty TNHH M đã không thực hiện việc trả nợ hoặc không trả nợ đầy đủ theo nghĩa vụ của các hợp đồng tín dụng đã ký với Chi nhánh Ngân hàng P. Mặc dù Ngân hàng đã áp dụng các giải pháp tín dụng để giúp cho Công ty TNHH M trả nợ như việc gian hạn nợ (ký các hợp đồng tín dụng sửa đổi để điều chỉnh thời hạn cho vay và kéo dài thời hạn trả nợ), xóa lãi phạt và giảm lãi suất cho vay nhưng Công ty TNHH M vẫn tiếp tục vi phạm về nghĩa vụ trả nợ gốc, nợ lãi, cụ thể:

+ Đối với việc trả nợ gốc: Công ty TNHH M vi phạm thỏa thuận tại: Điều a khoản 1 Điều 6 của Hợp đồng số 26/2011/HĐTDXXK-NHPT-HNA ngày 24/7/2011, Điều 1 của Hợp đồng số 26.1/2011/HĐTDXXKĐC-NHPT-HNA ngày 24/9/2011, Điều 2 của Hợp đồng số 26C/2011/HĐTDXXKSĐ-NHPT-HNA ngày 27/4/2012; điều a khoản 1 Điều 6 của Hợp đồng số 31/2011/HĐTDXXK-NHPT-HNA ngày 07/9/2011, Điều 2 của Hợp đồng số 31B/2011/HĐTDXXKSĐ-NHPT-HNA ngày 27/4/2012, khoản 2 Điều 1 của Hợp đồng số 31C/2013/HĐTDXXKSĐ-NHPT-HNA ngày 30/9/2013; điều a khoản 1 Điều 6 của Hợp đồng số 32/2011/HĐTDXXK-NHPT-HNA ngày 07/9/2011, Điều 2 của Hợp đồng số 32B/2011/HĐTDXXKSĐ-NHPT-HNA ngày 27/4/2012, khoản 2 Điều 1 của Hợp đồng số 31C/2013/HĐTDXXKSĐ-NHPT-HNA ngày 30/9/2013...

+ Đối với việc trả nợ lãi: Công ty TNHH M vi phạm thỏa thuận tại: Điều b khoản 1 Điều 6 của các Hợp đồng số 26/2011/HĐTDXXK-NHPT-HNA ngày 29/7/2011; Hợp đồng số 31/2011/HĐTDXXK-NHPT-HNA ngày 07/9/2011...

Như vậy, việc Công ty TNHH M đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ đối với các Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng bảo đảm đã ký với NHPT là rõ ràng. Vì vậy, căn cứ vào các quy định tại: Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005 về nghĩa vụ trả nợ của bên vay; Điều 7 áp dụng pháp luật về lãi, lãi suất trong hợp đồng tín dụng của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Điều 355 Bộ luật dân sự năm 2005 về xử lý tài sản thế chấp, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Ngân hàng p.

* Người đại diện theo pháp luật của bị đơn (Công ty TNHH M) là bà Nguyễn Thị O nhất trí với toàn bộ nội dung, yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng P. Nhưng do điều kiện hiện tại, Công ty TNHH M không có khả năng thanh toán trả nợ ngay cho Ngân hàng nên bà O đề nghị Ngân hàng P cho Công ty TNHH M gia hạn, kéo dài thời hạn trả nợ.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Chi cục Thi hành án dân sự huyện B trình bày: Xét đơn yêu cầu thi hành án ngày 31/8/2018 của Ngân hàng TMCP Đ - Chi nhánh T về việc yêu cầu thi hành án đối với Quyết định số 01/2017/QĐST-KDTM ngày 01/12/2017 của Tòa án nhân dân huyện B về việc công nhận thỏa thuận của các đương sự: Nguyên đơn là Ngân hàng TMCP Đ và bị đơn là Công ty TNHH M.

Ngày 26/11/2018, Chi cục Thi hành án dân sự huyện B ban hành Quyết định số 06/QĐ-CCTHADS thi hành án theo yêu cầu, quyết định cho thi hành án đối với Công ty TNHH M với nội dung Công ty TNHH M phải trả Ngân hàng TMCP Đ - Chi nhánh T toàn bộ nợ gốc, lãi, và phí phạt quá hạn quy đổi sang tiền đồng Việt Nam là 45.660.066.612 đồng và lãi, phí phạt phát sinh đến thời điểm Công ty TNHH M thanh toán hết nợ cho Ngân hàng TMCP Đ - Chi nhánh T theo hợp đồng ngắn hạn hạn mức số 01/2010/HĐTDHM ngày 27/8/2010.

Tài sản thế chấp: Nhà xưởng của Công ty TNHH M tại thửa đất số 186, tờ bản đồ số 5 ở thôn B, xã T, huyện B, tỉnh Hà Nam.

Quá trình giải quyết thi hành án, do Công ty TNHH M không tự nguyện thi hành án, Chi cục Thi hành án dân sự huyện B đã ra quyết định cưỡng chế, kê biên toàn bộ tài sản là nhà xưởng của công ty gắn liền với thửa đất số 186, tờ bản đồ số 5 tại xã T, huyện B để xử lý theo quy định.

Căn cứ kết quả bán đấu giá, để giao tài sản cho người trúng đấu giá, Chi cục Thi hành án dân sự huyện B đã thông báo để Công ty TNHH M biết về kết quả bán đấu giá, kê biên tài sản và ấn định thời gian công ty phải chuyển toàn bộ dây chuyền máy móc sản xuất rau, củ quả (tài sản đang thế chấp tại Ngân hàng P - Chi nhánh khu vực Nam Định - Hà Nam) ra khỏi nơi có tài sản bị kê biên trên và chuyển đến nơi ở mới để cùng với Chi cục Thi hành án dân sự huyện B bàn giao tài sản đã kê biên cho người trúng đấu giá theo quy định nhưng Công ty TNHH M không thực hiện nên Chi cục Thi hành án dân sự huyện B phải ra quyết định về việc cưỡng chế giao nhà để giao cho đương sự và những người có liên quan thực hiện. Và để thực hiện quyết định trên, theo quy định của Luật thi hành án dân sự và các văn bản hướng dẫn thi hành, ngày 20/12/2019 Chi cục Thi hành án dân sự huyện B đã ký hợp đồng với Công ty C với nội dung: Công ty C cho Chi cục Thi hành án dân sự huyện B thuê nhà xưởng tại kho của Công ty C ở đường L, khu công nghiệp C, thành phố P, tỉnh Hà Nam với tổng diện tích nhà xưởng thuê là 1.200m²; mục đích thuê nhà xưởng: Chi cục Thi hành án dân sự huyện B thuê nhà xưởng để làm nơi cất giữ, bảo quản dây chuyền máy móc, thiết bị sản xuất chế biến rau, củ, quả của Công ty TNHH M (khi thực hiện cưỡng chế thi hành án); giá cho thuê xưởng là 66.000.000 đồng/tháng.

Thực hiện việc cưỡng chế, ngày 24/12/2019 Chi cục Thi hành án dân sự huyện B đã lập biên bản kiểm kê đối với các tài sản là dây chuyền máy móc sản xuất hàng rau quả Công ty TNHH M đang thế chấp tại Ngân hàng P với các nội dung: Tên - thiết bị, thông số kỹ thuật; số lượng; tình trạng tài sản có sự chứng kiến của đại diện UBND xã T, Viện kiểm sát nhân dân huyện B, Công ty TNHH M (đại diện là bà Nguyễn Thị O), Ngân hàng P, cùng những người làm chứng và đã di dời các tài sản trên đến gửi giữ ở kho của Công ty C trong thời hạn 03 tháng, khi chuẩn bị hết 03 tháng Chi cục Thi hành án dân sự huyện B đã có biên bản làm việc với Công ty TNHH M và Ngân hàng P nhưng Công ty TNHH M từ chối không nhận lại tài sản.

Về chi phí thuê nhà xưởng, theo quy định tại Điều 73 Luật thi hành án dân sự về chi phí cưỡng chế thi hành án, thì Công ty TNHH M phải thanh toán chi phí thuê nhà xưởng để gửi giữ ở kho của Công ty C, cụ thể: Đối với khoảng thời gian 03 tháng (từ ngày 24/12/2019 đến ngày 24/3/2020) chi phí thuê kho được thanh toán từ số tiền bán đấu giá các tài sản Công ty TNHH M đã thế chấp với Ngân hàng TMCP Đ; số tiền thuê kho từ ngày 25/3/2020 trở đi được thanh toán từ số tiền bán đấu giá các tài sản Công ty TNHH M đã thế chấp với Ngân hàng P.

Đối với các tài sản là dây chuyền máy móc sản xuất hàng rau quả của Công ty TNHH M thế chấp tại Ngân hàng P đang được gửi giữ tại kho Công ty C, theo quy định tại Điều 115 Luật thi hành án dân sự về cưỡng chế trả nhà, giao nhà. Chi cục Thi hành án dân sự huyện B đã giao trả tài sản theo quy định nhưng Công ty TNHH M từ chối không nhận lại tài sản nên theo quy định Chi cục Thi hành án dân sự huyện B sẽ xử lý các tài sản trên theo quy định tại khoản 2 Điều

126 Luật thi hành án dân sự. Đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết vụ án theo quy của pháp luật.

+ Công ty C có lời khai xác định: Ngày 20/12/2019, Công ty có ký hợp đồng cho Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Hà Nam thuê nhà xưởng làm nơi cất giữ, bảo quản dây chuyền máy móc, thiết bị sản xuất, chế biến rau, củ, quả của Công ty TNHH M do Chi cục Thi hành án cưỡng chế di dời khi thi hành án với các nội dung, điều khoản trong hợp đồng như Chi cục Thi hành án dân sự huyện B đã trình bày ở trên là đúng. Trong vụ án này, giữa Công ty C với Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, cũng như các đương sự trong vụ án không có tranh chấp gì. Đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Tòa án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải giữa các bên đương sự. Công ty TNHH M chấp nhận toàn bộ nội dung, yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng P nhưng các bên không thống nhất được với nhau về thời hạn trả nợ nên buổi hòa giải không thành.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến và đề nghị:

+ Về tố tụng: Việc thụ lý vụ án của Tòa án đúng thẩm quyền, xác định đúng tư cách của những người tham gia tố tụng, việc thu thập tài liệu, chứng cứ và gửi các quyết định, thông báo cho Viện kiểm sát và những người tham gia tố tụng đúng theo quy định của pháp luật; tuân thủ đúng thời hạn xét xử; Hội đồng xét xử và các đương sự đều đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và phiên tòa sơ thẩm.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng P:

1. Buộc Công ty TNHH M phải trả cho Ngân hàng P toàn bộ số tiền nợ gốc và tiền lãi tính đến hết ngày xét xử sơ thẩm 17/9/2020 là 128.000.601.506 đồng, trong đó: Nợ gốc 30.581.995.113 đồng; lãi trên gốc quá hạn 57.529.215.106 đồng; lãi phạt trên số tiền lãi chậm trả 39.889.391.287 đồng và tiền lãi phát sinh kể từ ngày 18/9/2020 đến ngày Công ty TNHH M trả nợ cho Ngân hàng P. Việc tính lãi được thực hiện theo thỏa thuận của các bên tại các Hợp đồng vay vốn tín dụng xuất khẩu.

2. Trong trường hợp Công ty TNHH M không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng P có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật để thu hồi nợ.

3. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Buộc Công ty TNHH M phải nộp án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Trả lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí cho Ngân hàng P

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

1.1. Tranh chấp được giải quyết trong vụ án:

Căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn (Ngân hàng P) cung cấp, có cơ sở xác định nguyên đơn, bị đơn đều có đăng ký kinh doanh, đã tự nguyện ký kết các hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp với mục đích lợi nhuận. Bị đơn là Công ty TNHH M không có yêu cầu phản tố; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Chi cục Thi hành án dân sự huyện B và Công ty C không có yêu cầu độc lập. Do vậy tranh chấp trong vụ án được xác định là tranh chấp về kinh doanh, thương mại về hợp đồng tín dụng theo quy định tại Điều 30 Bộ luật tố tụng dân sự.

1.2. Thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

Căn cứ đơn khởi kiện của Ngân hàng P và thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng được ký giữa Ngân hàng P - Chi nhánh NHPT Hà Nam với Công ty TNHH M thì tranh chấp giữa hai bên sẽ được giải quyết bằng phán quyết của Tòa án sở tại. Và theo các bên xác nhận là Tòa án nơi bị đơn Công ty TNHH M có trụ sở chính ở ngã tư N, xã N, huyện L, tỉnh Hà Nam. Do vậy căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì Tòa án nhân dân huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

1.3. Người tham gia tố tụng:

Quá trình giải quyết vụ án, do người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH M (bị đơn), ông Nguyễn Văn H đang bị tạm giam theo Quyết định tạm giam số 54/2020/QĐTG-TA ngày 07 tháng 01 năm 2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội nên theo quy định tại khoản 6 Điều 13 Luật doanh nghiệp. Hội đồng xét xử xác định bà Nguyễn Thị O (vợ ông H) là Thành viên hội đồng, Kế toán trưởng Công ty TNHH M là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH M và bà O đã được bảo đảm thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của Công ty TNHH M là bị đơn trong vụ án.

Người đại diện theo pháp luật của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (Công ty C) là ông Bùi Việt V đề nghị giải quyết vụ án vắng mặt. Vì vậy Tòa án giải quyết vắng mặt đối với Công ty C theo quy định tại Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn (Ngân hàng P), Hội đồng xét xử nhận thấy:

Trên cơ sở thỏa thuận vay vốn tín dụng xuất khẩu, giữa Ngân hàng P - Chi nhánh Hà Nam (nay là Ngân hàng P khu vực Nam Định - Hà Nam) và Công ty TNHH M đã ký với nhau các hợp đồng thế chấp tài sản, với các tài sản bảo đảm của Công ty TNHH M bao gồm: Các quyền sử dụng đất; phương tiện vận tải và dây chuyền máy móc thiết bị (các tài sản bảo đảm này đã được xử lý để thu hồi nợ vay, hiện tại chỉ còn lại dây chuyền máy móc thiết bị được ký kết thế

chấp tại 05 hợp đồng bao gồm: Hợp đồng thế chấp tài sản số 17/2009/HĐTCTS-NHPT ngày 08/5/2009; Hợp đồng thế chấp tài sản số 04/2010/HĐTCTS-NHPT ngày 01/6/2010; Hợp đồng thế chấp tài sản số 05/2010/HĐTCTS-NHPT ngày 30/7/2010; Hợp đồng thế chấp tài sản số 11/2010/HĐTCTS-NHPT ngày 30/11/2010; Hợp đồng thế chấp tài sản số 26/2011/HĐTCTS-NHPT ngày 14/7/2011). Các hợp đồng thế chấp tài sản trên là để bảo đảm cho việc ký kết và thực hiện 22 Hợp đồng tín dụng bao gồm:

Hợp đồng số 26/2011/HĐTDXK-NHPT-HNA ngày 29/7/2011;
Hợp đồng số 31/2011/HĐTDXK-NHPT-HNA ngày 07/9/2011;
Hợp đồng số 32/2011/HĐTDXK-NHPT-HNA ngày 07/9/2011;
Hợp đồng số 33/2011/HĐTDXK-NHPT-HNA ngày 23/9/2011;
Hợp đồng số 34/2011/HĐTDXK-NHPT-HNA ngày 23/9/2011;
Hợp đồng số 35/2011/HĐTDXK-NHPT-HNA ngày 06/10/2011;
Hợp đồng số 37/2011/HĐTDXK-NHPT-HNA ngày 14/12/2011;
Hợp đồng số 38/2011/HĐTDXK-NHPT-HNA ngày 14/12/2011;
Hợp đồng số 39/2011/HĐTDXK-NHPT-HNA ngày 14/12/2011;
Hợp đồng số 27/2010/HĐTDXK-NHPT-HNA ngày 24/11/2010;
Hợp đồng số 01/2011/HĐTDXK-NHPT-HNA ngày 11/1/2011;
Hợp đồng số 04/2011/HĐTDXK-NHPT-HNA ngày 25/1/2011;
Hợp đồng số 05/2011/HĐTDXK-NHPT-HNA ngày 01/3/2011;
Hợp đồng số 08/2011/HĐTDXK-NHPT-HNA ngày 21/3/2011;
Hợp đồng số 11/2011/HĐTDXK-NHPT-HNA ngày 13/4/2011;
Hợp đồng số 12/2011/HĐTDXK-NHPT-HNA ngày 20/4/2011;
Hợp đồng số 13/2011/HĐTDXK-NHPT-HNA ngày 11/5/2011;
Hợp đồng số 15/2011/HĐTDXK-NHPT-HNA ngày 27/5/2011;
Hợp đồng số 16/2011/HĐTDXK-NHPT-HNA ngày 27/5/2011;
Hợp đồng số 17/2011/HĐTDXK-NHPT-HNA ngày 13/6/2011;
Hợp đồng số 22/2011/HĐTDXK-NHPT-HNA ngày 8/7/2011;
Hợp đồng số 27/2011/HĐTDXK-NHPT-HNA ngày 22/8/2011.

Theo đó, thực hiện đúng với các thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng đã nêu ở trên, Ngân hàng P đã giải ngân cho Công ty TNHH M vay với tổng số tiền là 111.000.000.000 đồng nhưng quá trình thực hiện các hợp đồng tín dụng, từ tháng 01/2012 cho đến nay Công ty TNHH M đã không thực hiện việc trả nợ hoặc không trả nợ đầy đủ theo nghĩa vụ của các hợp đồng tín dụng đã ký với chi nhánh Ngân hàng P. Mặc dù Ngân hàng đã áp dụng các giải pháp tín dụng để giúp cho Công ty TNHH M trả nợ như việc gian hạn nợ (ký các hợp đồng tín dụng sửa đổi để điều chỉnh thời hạn cho vay và kéo dài thời hạn trả nợ), xóa lãi phạt và giảm lãi suất cho vay nhưng Công ty TNHH M vẫn tiếp tục vi phạm về

nghĩa vụ trả nợ gốc, nợ lãi nên các khoản nợ trên đều đã chuyển sang nợ quá hạn.

Xét yêu cầu đòi nợ và yêu cầu xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Các hợp đồng tín dụng, thế chấp tài sản trên đều được Ngân hàng P khu vực Nam Định - Hà Nam và Công ty TNHH M giao kết trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, nội dung và hình thức của hợp đồng phù hợp với các quy định của pháp luật nên có giá trị pháp lý và làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên giao kết hợp đồng.

Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH M - bà Nguyễn Thị O đã chấp nhận toàn bộ nội dung, yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng P và đề nghị xin được gia hạn, kéo dài thời hạn trả nợ nhưng Ngân hàng P không đồng ý cho gia hạn và yêu cầu phải trả ngay toàn bộ số nợ.

Hơn nữa, yêu cầu đòi nợ và xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ của Ngân hàng P là phù hợp với thỏa thuận về xử lý tài sản bảo đảm quy định tại Điều 9 của các hợp đồng thế chấp tài sản và quy định tại Điều 355 Bộ luật dân sự năm 2005.

Do đó, có đủ căn cứ để chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc Công ty TNHH M phải trả cho Ngân hàng P tổng dư nợ còn thiếu tạm tính đến hết ngày xét xử sơ thẩm 17/9/2020 là 128.000.601.506 đồng, trong đó: Nợ gốc 30.581.995.113 đồng; lãi trên gốc quá hạn 57.529.215.106 đồng; lãi phạt trên số tiền lãi chậm trả 39.889.391.287 đồng.

Trong trường hợp Công ty TNHH M không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả toàn bộ các khoản nợ trên thì Ngân hàng P có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mại tài sản bảo đảm là dây chuyền, máy móc thiết bị Công ty TNHH M đã thế chấp để thu hồi nợ.

Trong trường hợp số tiền phát mại tài sản bảo đảm chưa đủ để thanh toán cho toàn bộ nghĩa vụ trả nợ thì Công ty TNHH M có nghĩa vụ tiếp tục thanh toán số nợ còn lại cho Ngân hàng P.

[3] Về nghĩa vụ của Công ty TNHH M trong trường hợp chậm thi hành án:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và Án lệ số 08/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17/10/2016 thì kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, hàng tháng Công ty TNHH M còn phải chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán và lãi phạt của số tiền lãi chưa thanh toán theo mức lãi suất thỏa thuận của các hợp đồng tín dụng đối với từng lần giải ngân cho đến khi thanh toán xong tất cả các khoản nợ.

[4] Về chi phí cho việc thuê kho, gửi giữ tài sản bảo đảm thế chấp: Ngân hàng P và Công ty TNHH M yêu cầu thực hiện theo quy định của pháp luật, các bên đương sự không có tranh chấp gì về vấn đề này và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét. Nếu sau này các bên có tranh chấp thì sẽ khởi kiện, yêu cầu giải quyết thành một vụ án khác theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

[5] Về chi phí tố tụng: Chi phí thẩm định 2.050.000 đồng, nguyên đơn (Ngân hàng P) đã nộp đủ và tự nguyện chịu toàn bộ số tiền trên, không yêu cầu Công ty TNHH M và các đương sự khác phải chịu nên Hội đồng xét xử không xét.

[6] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án thì án phí trong vụ án được quyết định như sau:

Ngân hàng P được chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện nên không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Số tiền tạm ứng án phí do Ngân hàng đã nộp khi khởi kiện sẽ được trả lại toàn bộ.

Công ty TNHH M phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm tương ứng trên số tiền phải trả cho Ngân hàng 128.000.601.506 đồng, cụ thể: 112.000.000 đồng + (128.000.601.506 - 4.000.000.000) đồng x 0,1% = 236.001.000 đồng (đã làm tròn).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 122, 305, 342, 355, 388, 389, 401, 402, 422, 471, 474, 476 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; khoản 6 Điều 13 Luật doanh nghiệp;

Áp dụng khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, khoản 1 Điều 147, Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Án lệ số 08/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17/10/2016.

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng P.

Buộc Công ty TNHH M phải trả cho Ngân hàng P tổng dư nợ còn thiếu tạm tính đến hết ngày xét xử sơ thẩm 17/9/2020 là 128.000.602.000 đồng (đã

làm tròn), trong đó: Nợ gốc 30.581.995.113 đồng; lãi trên gốc quá hạn 57.529.215.106 đồng; lãi phạt trên số tiền lãi chậm trả 39.889.391.287 đồng.

Kể từ sau ngày xét xử sơ thẩm (là ngày 18/9/2020) toàn bộ số nợ gốc và tiền lãi mà Công ty TNHH M chưa thanh toán trả Ngân hàng P đều chuyển sang quá hạn.

Trong trường hợp Công ty TNHH M không thể thanh toán một lần hết các khoản nợ thì số tiền trả nợ thực tế của Công ty TNHH M sẽ được xác định thứ tự thanh toán theo quy định của Ngân hàng P.

2. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (là ngày 18/9/2020) cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng Công ty TNHH M còn phải chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán và lãi phạt của số tiền lãi chưa thanh toán theo mức lãi suất thỏa thuận của các hợp đồng tín dụng đối với từng lần giải ngân cho đến khi thanh toán xong tất cả các khoản nợ.

3. Xử lý tài sản bảo đảm: Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, nếu Công ty TNHH M không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả toàn bộ các khoản nợ thì Ngân hàng P có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mại tài sản bảo đảm theo các hợp đồng thế chấp tài sản để thu hồi nợ.

Tài sản bảo đảm là dây chuyền máy móc thiết bị của Công ty TNHH M, do Công ty TNHH M không tự nguyện thi hành án, Chi cục Thi hành án dân sự huyện B đã cưỡng chế, di dời đến gửi giữ tại kho của Công ty C ở đường L khu công nghiệp C, phường L, thành phố P, tỉnh Hà Nam bao gồm: 01 máy chi tiết đóng nắp tự động, ký hiệu WC-250; 01 máy rửa lọ ký hiệu QSD-150; 01 máy triết rót 32 đầu tự động, ký hiệu GFP-32; 01 máy dán tem ký hiệu D-200; 01 máy sàng dừa; 02 máy tách hạt ngô hiệu GT6A22; 01 máy nghiền ép nước hoa quả ZRDJ2-5; 01 máy xoáy nắp hút chân không LHTBFZ300; 01 máy rửa lọ ZRXP300; 01 hầm thanh trùng PSP40000 (gồm 01 tủ điện của hầm và 07 khoang) vỏ inox gồm 07 toa dài 43m; 01 thùng pha dung dịch 3000 lít ZRGII30 vỏ inox thể tích 3.000 lít; 01 thùng pha dung dịch 5000 lít ZRGII50 vỏ inox thể tích 5.000 lít; 01 máy ghép mý hút chân không A10-GT4C302 vỏ hợp kim; 01 máy ghép mý hút chân không TP 300 vỏ hợp kim; 01 máy ly tâm RP6H1 vỏ inox thể tích 500 lít; 01 băng tải một xích inox 304 dài 20,3m; 01 băng tải hai xích inox 304 dài 10,4m; 01 máy tách hạt ngô model OCC-005-09; 01 lò hơi model DZL4-1,25-AII; 01 máy ghép mý đóng lon Varin 006.

(Tình trạng, số lượng các tài sản bảo đảm được Tòa án kết hợp với UBND phường L, thành phố P, tỉnh Hà Nam chụp hình, phản án tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 19/5/2020).

Trong trường hợp số tiền phát mại tài sản bảo đảm chưa đủ để thanh toán cho toàn bộ nghĩa vụ trả nợ thì Công ty TNHH M có nghĩa vụ tiếp tục thanh toán số nợ còn lại cho Ngân hàng P.

4. Về án phí:

4.1. Buộc Công ty TNHH M phải nộp án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 236.001.000 (*Hai trăm ba mươi sáu triệu không trăm linh một nghìn*) đồng.

4.2. Ngân hàng P không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Trả lại cho Ngân hàng P số tiền tạm ứng án phí 103.408.000 đồng đã nộp tại biên lai số AA/2015/0003475 ngày 26/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Hà Nam.

5. Quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hà Nam;
- VKSND huyện Lý Nhân;
- Chi cục THADS huyện L;
- UBND xã N;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đình Thành Nam